

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 6/2020 giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Giá chè tại Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng giảm.
- ▶ Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan giảm.
- ▶ Theo ước tính, trong tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Xri Lan-ca:** Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 6/2020 sản lượng chè nước này đạt 26,8 nghìn tấn, giảm 2,5% so với tháng 6/2019. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 129 nghìn tấn, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, sản lượng chè CTC trong tháng 6/2020 đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 21,1% so với tháng 6/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, sản lượng chè CTC của Xri Lan-ca đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè trong tháng 6/2020 đạt 23,6 nghìn tấn, trị giá 21,3 tỷ Rs (tương đương 114,5 triệu USD), giảm 2,1% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với tháng 6/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 6/2020 đạt 902,29 Rs/kg-FOB (tương đương 4,85 USD/kg-FOB), tăng 8,8% so với tháng 6/2019. 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 124,0 nghìn tấn, trị giá 106 tỷ Rs (tương đương 570 triệu USD), giảm 14,5% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 854,92 Rs/kg (tương đương 4,6 USD/kg), tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới một số thị trường trong nửa đầu năm 2020 như: I-rắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga. Lượng chè xuất khẩu tới ba thị trường này chiếm 37,4% tổng lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca.

Ghi chú: 1 USD = 185,98 Rs.

- **Ấn Độ:** Theo Reuters, giá chè tại Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng giảm bởi ảnh hưởng của lũ lụt và các lệnh giãn cách xã hội do dịch Covid-19.

Giá chè tăng hỗ trợ cho ngành công nghiệp chè của Ấn Độ đang gặp khó khăn do chi phí sản xuất tăng, tuy nhiên xuất khẩu sẽ hạn chế và bị cạnh tranh bởi các đối thủ như Kê-ni-a và Xri Lan-ca.

Do ảnh hưởng từ lũ lụt đã phá hủy các vườn chè ở bang Assam phía Đông Bắc Ấn Độ, khu vực này chiếm một nửa sản lượng của Ấn Độ, tại khu vực này sản lượng cũng bị cắt giảm do các lệnh giãn cách và cấm di chuyển bởi dịch Covid-19.

Sản lượng chè mất mùa do lũ lụt ước tính khoảng 10% sẽ được bù đắp bằng mức giá tăng 12%, tuy nhiên giá chè trong năm 2021 dự báo có thể giảm, do khả năng sản xuất cao hơn.

Thiệt hại về sản xuất đã nâng giá chè trong phiên đầu giá hàng tuần trong tháng 7/2020 lên mức rất cao, đạt 232,6 Rupee/kg (tương đương 3,11 USD/kg), tăng 57% so với cùng thời điểm năm 2019.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

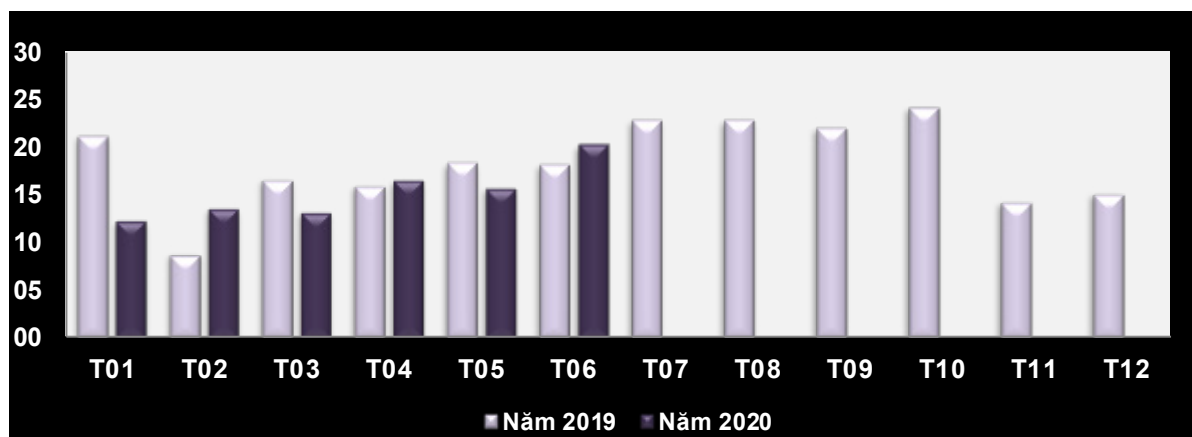
Theo ước tính, trong tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 7/2020 ước đạt 1.583,3 USD/tấn, giảm 18,2% so với tháng 7/2019. Lũy kế từ đầu năm 2020 đến hết tháng 7/2020 xuất khẩu chè ước đạt 70 nghìn tấn, trị giá 110 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.570,8 USD/tấn, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2020 xuất khẩu chè đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 20,2 triệu USD, tăng

14,9% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với tháng 6/2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 6/2020 đạt 1.664,5 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, xuất khẩu chè đạt 58 nghìn tấn, trị giá 91 triệu USD, tăng 1,0% lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 1.568,2 USD/tấn, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngành chè xuất khẩu của Việt Nam khó phục hồi trong nửa cuối năm 2020, khi dịch Covid-19 trên toàn cầu vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp.

Xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dịch Covid-19 vẫn bùng phát và lan rộng tại nhiều thị trường quan trọng của ngành chè Việt Nam, làm gián đoạn các hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường lớn như: Pa-ki-xtan, Đài Loan, Trung Quốc đều giảm mạnh. Bên cạnh đó, các thị trường khác không ký được hợp đồng mới, các hợp đồng đã ký trước đây được yêu cầu giảm giá và hoãn thời gian giao nhận hàng và thậm chí hủy hợp đồng.

Trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 15,4 nghìn tấn,

trị giá 29,2 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 7,3 nghìn tấn, trị giá 11,5 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 12,7% về trị giá; Trung Quốc đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 5,3 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 54,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong nửa đầu năm 2020 xuất khẩu chè tới các thị trường như Nga, In-đô-nê-xi-a, Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất và U-crai-na tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	58.012	90.972	1.568,2	1,0	-7,1	-8,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	15.425	29.206	1.893,4	-10,9	-15,6	-5,3	26,6	30,1
Đài Loan	7.317	11.502	1.572,0	-14,3	-12,7	1,9	12,6	14,9
Nga	7.372	11.109	1.506,9	11,5	11,0	-0,5	12,7	11,5
In-đô-nê-xi-a	5.948	5.297	890,5	30,9	21,5	-7,2	10,3	7,9
Trung Quốc	3.488	5.277	1.513,0	-13,2	-54,2	-47,2	6,0	7,0
Hoa Kỳ	2.843	3.618	1.272,6	5,9	7,7	1,8	4,9	4,7
I-rắc	2.230	3.105	1.392,4	-5,0	-12,3	-7,7	3,8	4,1
Ả rập Xê út	1.015	2.564	2.525,7	-7,0	-7,3	-0,4	1,7	1,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.108	1.715	1.547,5	238,8	214,8	-7,1	1,9	0,6
U-crai-na	874	1.329	1.520,2	32,2	22,6	-7,3	1,5	1,2
Thị trường khác	10.392	16.251	1.563,8	11,5	25,3	12,4	17,9	16,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



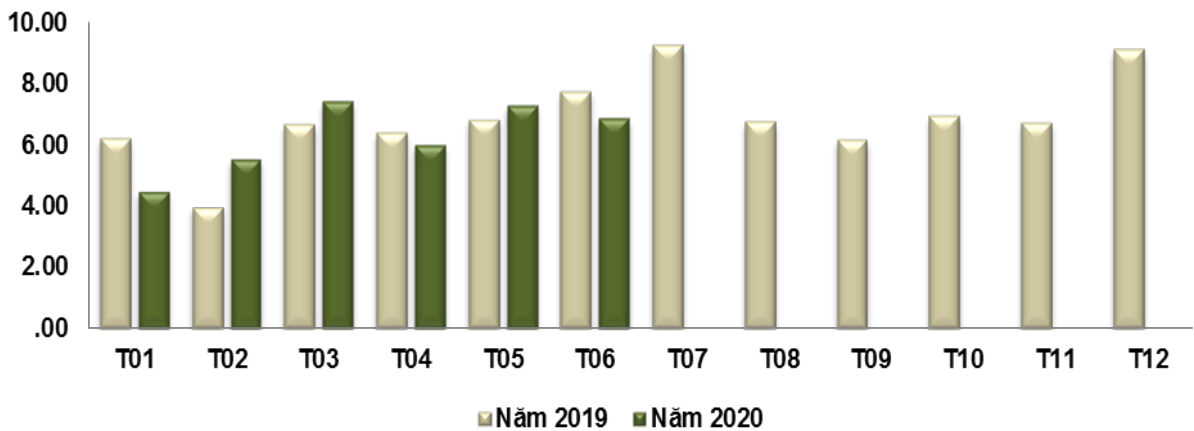
NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong tháng 6/2020 đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 6,9 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với tháng 6/2019; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.572,5 USD/tấn, tăng 9,6% so với tháng 5/2019. Lũy kế 6

tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan đạt 13,95 nghìn tấn, trị giá 37,6 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.696,5 USD/tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Về thị trường: Trong nửa đầu năm 2020, thị trường Đài Loan nhập khẩu chè nhiều nhất từ Việt Nam, đạt 7,3 nghìn tấn, trị giá 11,4 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá chè nhập khẩu từ Việt Nam trung bình

ở mức 1.558,2 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2019. Hầu hết chè nhập khẩu từ Việt Nam vào thị trường Đài Loan dưới dạng nguyên liệu thô vì vậy giá thành không cao.

Trong khi đó, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè từ Nhật Bản, Mi-an-ma và Anh.





Các nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	13.946	37.606	2.696,5	-5,9	-0,7	5,6	100,0	100,0
Việt Nam	7.348	11.449	1.558,2	-13,4	-14,4	-1,2	52,7	57,2
Xri Lan-ca	2.062	8.207	3.979,7	2,2	5,0	2,7	14,8	13,6
Ấn Độ	1.707	3.062	1.793,7	5,4	-13,5	-17,9	12,2	10,9
In-đô-nê-xi-a	950	2.330	2.453,5	12,8	1,0	-10,5	6,8	5,7
Nhật Bản	877	8.912	10.157,2	23,7	26,4	2,2	6,3	4,8
Trung Quốc	578	1.457	2.522,2	-23,9	-21,1	3,7	4,1	5,1
Kê-ni-a	189	462	2.447,3	3,2	-14,9	-17,6	1,4	1,2
Mi-an-ma	99	371	3.740,6	40,5	37,0	-2,5	0,7	0,5
Anh	37	393	10.563,5	115,1	63,6	-23,9	0,3	0,1
Ba Lan	28	384	13.846,2	-5,1	-4,9	0,3	0,2	0,2
Thị trường khác	71	577	8.169,3	-26,4	20,7	63,9	0,5	0,6

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Về mặt hàng:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè đen của thị trường Đài Loan đạt 9,9 nghìn tấn, trị giá 23,4 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu chè đen của thị trường Đài Loan từ Việt Nam chiếm tới 43,7% tổng lượng chè đen nhập khẩu; các thị trường cung cấp khác gồm: Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Nhập khẩu chè xanh trong nửa đầu năm 2020 của thị trường Đài Loan đạt 4 nghìn tấn, trị giá 14,1 triệu USD, giảm 7% về lượng, nhưng tăng 11,6% về trị giá; Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 3.513,9

USD/tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2019. Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đạt 3 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chiếm tới 75% tổng lượng chè xanh thị trường Đài Loan nhập khẩu. Đáng chú ý, thị trường Đài Loan tăng mạnh nhập khẩu chè xanh từ Nhật Bản trong nửa đầu năm 2020 đạt 872 tấn, trị giá 8,8 triệu USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Nhật Bản tăng từ 16,3% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 21,7% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Nguồn cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2020

Nguồn cung	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	9.918	23.446	2.364,0	-5,5	-6,9	-1,5	100,0	100,0
Việt Nam	4.331	6.772	1.563,7	-13,5	-17,4	-4,5	43,7	47,7
Xri Lan-ca	2.004	7.878	3.930,0	1,3	4,1	2,8	20,2	18,8
Ấn Độ	1.707	3.054	1.789,5	5,4	-13,7	-18,1	17,2	15,4
In-đô-nê-xi-a	892	2.208	2.474,6	19,4	4,6	-12,4	9,0	7,1
Trung Quốc	578	1.456	2.519,7	-23,9	-21,2	3,7	5,8	7,2
Thị trường khác	406	2.080	5.116,0	5,2	7,5	2,2	4,1	3,7
Chè xanh	4.025	14.144	3.513,9	-7,0	11,6	20,0	100,0	100,0
Việt Nam	3.017	4.678	1.550,3	-13,2	-9,8	4,0	75,0	80,3
Nhật Bản	872	8.808	10.102,8	23,7	26,5	2,3	21,7	16,3
Xri Lan-ca	58	330	5.701,2	46,6	31,1	-10,6	1,4	0,9
In-đô-nê-xi-a	58	123	2.127,3	-39,0	-37,1	3,1	1,4	2,2
Mi-an-ma	9	40	4.560,6				0,2	0,0
Thị trường khác	12	166	14.290,0	-7,1	116,0	132,6	0,3	0,3

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan
(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)